

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐÀO
TRUNG
DŨNG

Digitally signed by ĐÀO
TRUNG DŨNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ
MINH, L=7, OU=CÔNG
TY CỔ PHẦN VẬN TẢI
VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX SÀI GÒN,
T=Phó Trưởng Ban ISO,
CN=ĐÀO TRUNG DŨNG,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=
CCCD:079094002682
Reason: I am the author
of this document
Location:
Date: 2026.03.06
16:01:10+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 12.1.0

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Thái	Giám đốc
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Thanh Nam	Phó Giám đốc (từ ngày 01/10/2025)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Xuân Thái
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2026

137-0
V
H W
iEX
0 C

Số: 15/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04/3/2026, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.



Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hải Phòng, ngày 04 tháng 3 năm 2026

Bùi Thị Ngọc Chi
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
6034-2023-055-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.915.129.907	34.125.067.805
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.749.384.617	6.251.593.524
1. Tiền	111	5	10.749.384.617	6.251.593.524
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.639.003.258	18.589.480.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.525.941.985	17.592.910.361
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.867.219.500	164.719.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7.1	2.245.841.773	831.850.549
III. Hàng tồn kho	140		5.932.559.848	5.376.661.496
1. Hàng tồn kho	141	8	5.932.559.848	5.376.661.496
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.594.182.184	3.907.332.375
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.1	1.404.228.272	3.812.236.080
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.188.031.525	84.498.627
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	1.922.387	10.597.668
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		213.897.583.919	187.354.630.421
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	7.2	173.000.000	173.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		173.000.000	173.000.000
II. Tài sản cố định	220		168.287.259.173	141.817.683.448
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	137.619.608.360	110.841.374.220
- Nguyên giá	222		381.750.742.845	329.936.971.127
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(244.131.134.485)	(219.095.596.907)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	30.667.650.813	30.976.309.228
- Nguyên giá	228		40.276.086.595	39.540.686.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.608.435.782)	(8.564.377.340)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	37.851.228.821	39.694.861.070
- Nguyên giá	231		68.444.161.636	68.444.161.636
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.592.932.815)	(28.749.300.566)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		585.185.184	314.814.814
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	585.185.184	314.814.814
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		612.000.000	567.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11.1	900.000.000	900.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	11.2	(288.000.000)	(333.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.388.910.741	4.787.271.089
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.2	6.388.910.741	4.787.271.089
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		281.812.713.826	221.479.698.226

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		160.601.784.708	107.811.718.555
I. Nợ ngắn hạn	310		75.445.226.102	60.998.004.294
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.991.328.030	27.316.968.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		553.782.934	208.263.380
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	3.749.559.452	2.139.026.457
4. Phải trả người lao động	314		19.677.942.912	9.797.814.814
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	749.492.086	158.696.021
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18.1	7.186.415.352	8.763.002.881
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	25.662.022.885	11.831.677.643
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		874.682.451	782.554.638
II. Nợ dài hạn	330		85.156.558.606	46.813.714.261
1. Phải trả dài hạn khác	337	18.2	22.155.325.666	28.548.274.261
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	63.001.232.940	18.265.440.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		121.210.929.118	113.667.979.671
I. Vốn chủ sở hữu	410		121.210.929.118	113.667.979.671
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	72.000.000.000	72.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		72.000.000.000	72.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	6.344.652.636	6.344.652.636
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	34.332.687.972	34.332.687.972
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	8.533.588.510	990.639.063
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		792.511.250	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.741.077.260	990.639.063
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		281.812.713.826	221.479.698.226

Người lập biểu

Võ Thị Kiều Duyên

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026
Kế toán trưởng

Dương Tuấn Ngọc

Giám đốc

Nguyễn Xuân Thái



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	795.244.810.400	718.691.821.370
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		795.244.810.400	718.691.821.370
4. Giá vốn hàng bán	11	22	717.391.380.877	642.029.985.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		77.853.429.523	76.661.835.598
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	63.432.577	48.117.445
7. Chi phí tài chính	22	24	5.090.644.563	2.505.520.062
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	4.240.044.563	2.476.270.062
8. Chi phí bán hàng	25	25.1	27.770.656.398	22.876.716.230
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25.2	34.612.189.286	37.045.759.264
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.443.371.853	14.281.957.487
11. Thu nhập khác	31	26	918.762.957	1.741.670.598
12. Chi phí khác	32	27	801.483.701	8.161.737.849
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		117.279.256	(6.420.067.251)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.560.651.109	7.861.890.236
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.819.573.849	6.871.251.173
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.741.077.260	990.639.063
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.075	110

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Võ Thị Kiều Duyên


Dương Tuấn Ngọc




Nguyễn Xuân Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.560.651.109	7.861.890.236
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12,13,14	32.911.668.976	27.588.279.489
- Các khoản dự phòng	03	11.2	(45.000.000)	29.250.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(302.002)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	23,26	(663.875.705)	(47.804.709)
- Chi phí lãi vay	06	24	4.240.044.563	2.476.270.062
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.003.488.943	37.907.583.076
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(20.309.880.465)	14.680.177.521
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(555.898.352)	620.240.195
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.164.422.698)	(13.778.103.265)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		806.368.156	(282.882.783)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.649.248.498)	(2.675.263.318)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(3.699.523.958)	(5.866.139.791)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(106.000.000)	(1.863.216.711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.324.883.128	28.742.394.924
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(69.399.377.422)	(26.520.088.598)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	26	600.703.672	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	63.172.033	47.804.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68.735.501.717)	(26.472.283.889)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		184.867.972.214	31.854.427.253
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(126.301.834.032)	(30.227.822.544)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.657.728.500)	(2.382.271.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		55.908.409.682	(755.666.791)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		4.497.791.093	1.514.444.244
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	6.251.593.524	4.736.847.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	302.002
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	10.749.384.617	6.251.593.524

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thị Kiều Duyên



Dương Tuấn Ngọc




Nguyễn Xuân Thái

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

9

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 16 ngày 25/7/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 380 người (tại ngày 01/01/2025 là 246 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	HĐKD chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6	Tổ 5, Khu phố Phú Hòa 9, Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Lợi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo	Số 1234 Đường Trảng Bom - Cây Gáo, Ấp Tân Lập 1, Xã Bàu Hàm, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Khu phố 5, Phường Chánh Hiệp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Chi nhánh Cần Thơ	Số 336 Đường Võ Văn Kiệt, Phường Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	Vận tải hàng hóa xăng dầu bằng đường bộ

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỷ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính của Công ty được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Trong năm, Công ty đã đóng tài khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn.

4.4 Đầu tư vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư. Giá trị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá hàng tồn kho: Đối với hoạt động bán lẻ xăng dầu, nhiên liệu cấp phát: áp dụng phương pháp bình quân gia quyền; Đối với các loại hàng tồn kho khác: áp dụng phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số tháng</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	60 - 600
Máy móc, thiết bị	48 - 120
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 120
Thiết bị, dụng cụ quản lý	48 - 72

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng đất hợp pháp lâu dài và quyền sử dụng đất hợp pháp có thời hạn.
- Phần mềm máy vi tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.
- Tài sản cố định vô hình khác là chi phí liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng ISO, là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 04 - 05 năm. Tài sản cố định vô hình khác đã khấu hao hết còn sử dụng.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Cơ sở hạ tầng	10 - 30

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình đầu tư, mua sắm để phục vụ cho mục đích kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Phí sử dụng đường bộ, cước phí đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;
- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, tiền thuê văn phòng, thuê bãi đỗ xe, cước dịch vụ chữ ký số hóa đơn điện tử và các khoản khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 15/4/2025.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có); chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.4;
- Chi phí tài chính khác là phí trả nợ trước hạn và phí cam kết hợp đồng tín dụng của khoản vay ngân hàng.

4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm tài chính, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 15, 20, 21, 33.

5. TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	90.531.059	26.870.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.658.853.558	6.224.723.524
Cộng	10.749.384.617	6.251.593.524

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	34.525.941.985	17.592.910.361
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	8.362.687.635	4.232.813.237
Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Tây Ninh)	4.195.051.510	1.007.524.205
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	4.167.636.125	3.225.289.032
Các khoản phải thu của khách hàng khác	26.163.254.350	13.360.097.124
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	26.665.335.655	8.487.022.070
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	4.167.636.125	3.225.289.032
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	718.944.939	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Cà Mau)	390.701.880	-
- Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau (trước ngày 01/10/2025 là Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu - Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ)	1.071.013.243	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ (trước ngày 01/10/2025 là Văn phòng Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ)	624.279.186	-
- Chi nhánh Petrolimex Hậu Giang - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	517.926.960	-
- Chi nhánh Petrolimex Sóc Trăng - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	1.027.430.410	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Đồng Nai)	947.458.326	-
- Chi nhánh Petrolimex Bình Phước - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	2.067.900.840	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Đồng Tháp)	659.687.808	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	596.317.710	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Lâm Đồng)	1.900.816.838	972.860.760
- Chi nhánh Petrolimex Bình Thuận - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Bình Thuận)	1.036.068.840	777.465.000
- Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng (Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty Xăng dầu Nam Tây Nguyên)	1.436.746.248	1.567.165.752
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn bao gồm:		
- Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Khu vực II)	8.316.000	15.206.400
- Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn (Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu)	850.370.480	525.607.231
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Long An)	2.952.209.320	395.895.060
- Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Tây Ninh)	4.195.051.510	1.007.524.205
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Vĩnh Long)	682.001.531	-
- Chi nhánh Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Bến Tre)	490.577.817	-
- Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Trà Vinh)	323.879.644	-
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	-	8.630

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
7.1 Ngắn hạn	2.245.841.773	-	831.850.549	-
Tạm ứng	87.167.136	-	-	-
Ký quỹ, ký cược	103.000.000	-	-	-
Phải thu phí tự động VETC	366.148.975	-	128.234.675	-
Phải thu khác	1.689.525.662	-	703.615.874	-
7.2 Dài hạn	173.000.000	-	173.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	173.000.000	-	173.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.644.685.417	-	916.296.084	-
Hàng hóa	4.287.874.431	-	4.460.365.412	-
Cộng	5.932.559.848	-	5.376.661.496	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
9.1 Ngắn hạn	1.404.228.272	3.812.236.080
Phí sử dụng đường bộ, cước phí đường bộ, phí bảo hiểm	979.254.554	3.804.980.142
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	209.194.215	-
Chi phí trả trước khác	215.779.503	7.255.938
9.2 Dài hạn	6.388.910.741	4.787.271.089
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.873.572.112	883.640.687
Tiền thuê đất	2.902.204.098	2.992.897.974
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	411.318.607	752.790.656
Chi phí trả trước khác	201.815.924	157.941.772

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	314.814.814	1.524.354.814
Tăng trong năm	56.023.316.387	26.507.658.784
Mua sắm tài sản cố định	56.023.316.387	26.507.658.784
Giảm trong năm	55.752.946.017	27.717.198.784
Kết chuyển sang tài sản cố định	55.752.946.017	27.717.198.784
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	585.185.184	314.814.814
(*) Chi tiết:	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí tư vấn lựa chọn nhà thầu; lập, đánh giá E-HSDT; chi phí thẩm định đầu tư phương tiện vận tải	585.185.184	314.814.814
Cộng	585.185.184	314.814.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MÃ SỐ B09 - DN

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**11.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	900.000.000	(288.000.000)	612.000.000	900.000.000	(333.000.000)	567.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2025			01/01/2025			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Tổng giá trị cổ phiếu	22.500	900.000.000	(288.000.000)	612.000.000	22.500	900.000.000	567.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Thương mại Củ Chi	22.500	900.000.000	(288.000.000)	612.000.000	22.500	900.000.000	567.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá trị thị trường của chúng.

11.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số dư tại 01/01	(333.000.000)	(303.750.000)
Trích lập dự phòng	(51.750.000)	(123.750.000)
Hoàn nhập dự phòng	96.750.000	94.500.000
Số dư tại 31/12	(288.000.000)	(333.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MAU SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	29.117.830.504	4.916.359.839	294.689.901.848	1.212.878.936	329.936.971.127
Tăng trong năm	-	253.880.000	55.360.566.017	1.187.766.408	56.802.212.425
Mua sắm	-	253.880.000	55.360.566.017	1.187.766.408	56.802.212.425
Giảm trong năm	-	-	4.988.440.707	-	4.988.440.707
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.988.440.707	-	4.988.440.707
Tại 31/12/2025	29.117.830.504	5.170.239.839	345.062.027.158	2.400.645.344	381.750.742.845
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	18.148.749.897	3.439.278.242	196.503.014.402	1.004.554.366	219.095.596.907
Tăng trong năm	812.921.565	459.019.440	28.602.419.141	149.618.139	30.023.978.285
Khấu hao trong năm	812.921.565	459.019.440	28.602.419.141	149.618.139	30.023.978.285
Giảm trong năm	-	-	4.988.440.707	-	4.988.440.707
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.988.440.707	-	4.988.440.707
Tại 31/12/2025	18.961.671.462	3.898.297.682	220.116.992.836	1.154.172.505	244.131.134.485
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	10.969.080.607	1.477.081.597	98.186.887.446	208.324.570	110.841.374.220
Tại 31/12/2025	10.156.159.042	1.271.942.157	124.945.034.322	1.246.472.839	137.619.608.360

Công ty đã thế chấp các tài sản có định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 78.403.403.846 VND (tại ngày 01/01/2025 là 41.671.336.015 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản có định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 102.370.124.311 VND (tại ngày 01/01/2025 là 85.161.658.079 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm mã tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2025	37.148.731.568	1.765.955.000	626.000.000	39.540.686.568
Tăng trong năm	-	735.400.027	-	735.400.027
Mua trong năm	-	735.400.027	-	735.400.027
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2025	37.148.731.568	2.501.355.027	626.000.000	40.276.086.595
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại 01/01/2025	7.546.162.728	392.214.612	626.000.000	8.564.377.340
Tăng trong năm	569.308.668	474.749.774	-	1.044.058.442
Khấu hao trong năm	569.308.668	474.749.774	-	1.044.058.442
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại 31/12/2025	8.115.471.396	866.964.386	626.000.000	9.608.435.782
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2025	29.602.568.840	1.373.740.388	-	30.976.309.228
Tại 31/12/2025	29.033.260.172	1.634.390.641	-	30.667.650.813

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 1.010.030.000 VND (tại ngày 01/01/2025 là 756.000.000 VND).

Công ty đã thế chấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất tại số 120 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, TP. Hồ Chí Minh; của cửa hàng xăng dầu số 02, cửa hàng xăng dầu số 03, cửa hàng xăng dầu số 07 và cửa hàng xăng dầu số 09 với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 22.690.044.872 VND (tại ngày 01/01/2025 là các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cửa hàng xăng dầu số 02, cửa hàng xăng dầu số 07 và cửa hàng xăng dầu số 09 với giá trị còn lại là 17.372.517.110 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2025
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
Tòa nhà văn phòng	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
Giá trị hao mòn lũy kế	28.749.300.566	1.843.632.249	-	30.592.932.815
Tòa nhà văn phòng	28.749.300.566	1.843.632.249	-	30.592.932.815
Giá trị còn lại	39.694.861.070			37.851.228.821
Tòa nhà văn phòng	39.694.861.070			37.851.228.821

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	16.991.328.030	16.991.328.030	27.316.968.460	27.316.968.460
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	10.336.279.379	10.336.279.379	5.453.227.275	5.453.227.275
Chi nhánh Petrolimex Bình Dương - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn (trước ngày 01/10/2025 là Văn phòng Công ty Xăng dầu Sông Bé)	3.359.936.947	3.359.936.947	3.112.901.602	3.112.901.602
Công ty TNHH DTH Transport	2.826.080.511	2.826.080.511	-	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam	2.268.135.921	2.268.135.921	2.340.325.673	2.340.325.673
Công ty TNHH Nhập khẩu và Phân phối Saigontire	1.882.126.000	1.882.126.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.655.048.651	6.655.048.651	21.863.741.185	21.863.741.185
Phải trả người bán là các bên liên quan	6.019.802.702	6.019.802.702	8.572.071.233	8.572.071.233
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn bao gồm:				
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Khu vực II)	1.498.826.529	1.498.826.529	3.427.629.378	3.427.629.378
- Chi nhánh Petrolimex Bình Dương - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn (trước ngày 01/10/2025 là Văn phòng Công ty Xăng dầu Sông Bé)	3.359.936.947	3.359.936.947	3.112.901.602	3.112.901.602
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	244.550.550	244.550.550	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	226.424.990	226.424.990	277.870.220	277.870.220
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	217.633.500	217.633.500	-	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	204.177.050	204.177.050	-	-
Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	123.559.900	123.559.900	-	-
Chi nhánh Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	58.268.556	58.268.556	-	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	5.076.000	5.076.000	-	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai (trước ngày 01/10/2025 là Xăng dầu Đồng Nai)	-	-	846.515.033	846.515.033
Công ty Cổ phần Tin học viễn	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
<i>thông Petrolimex bao gồm:</i>				
- Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	81.348.680	81.348.680	-	-
- Văn phòng Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	-	-	907.155.000	907.155.000

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	237.936.487	13.844.774.645	12.962.663.801	1.120.047.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.404.344.258	2.819.573.849	3.699.523.958	524.394.149
Thuế thu nhập cá nhân	486.148.044	9.345.406.040	7.726.436.112	2.105.117.972
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.034.920.570	3.036.842.957	(1.922.387)
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.465.813.930	1.465.813.930	-
Cộng	2.128.428.789	30.510.489.034	28.891.280.758	3.747.637.065
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	2.139.026.457			3.749.559.452
16.2 Phải thu	10.597.668			1.922.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	749.492.086	158.696.021
Lãi vay phải trả	749.492.086	158.696.021

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
18.1 Ngắn hạn	7.186.415.352	8.763.002.881
Kinh phí công đoàn	669.714.505	93.653.162
Bảo hiểm thất nghiệp	-	15.000
Cổ tức	900.000	2.658.628.500
Phải trả Công đoàn Công ty	471.617.662	565.949.221
Phải trả khác	6.044.183.185	5.444.756.998
18.2 Dài hạn	22.155.325.666	28.548.274.261
Nhận ký quỹ, ký cược	4.505.236.400	4.375.071.400
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh (*)	17.650.089.266	24.173.202.861
<i>Ngô Hoàng Thắng</i>	<i>2.371.493.513</i>	<i>3.929.058.022</i>
<i>Phạm Văn Van</i>	<i>2.107.617.868</i>	<i>2.443.444.248</i>
<i>Các cá nhân khác</i>	<i>13.170.977.885</i>	<i>17.800.700.591</i>

(*) Là khoản vốn góp của các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh vận tải xăng dầu.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
19.1 Ngắn hạn	25.662.022.885	11.831.677.643
Các khoản vay	25.662.022.885	11.831.677.643
19.2 Dài hạn	63.001.232.940	18.265.440.000
Các khoản vay	63.001.232.940	18.265.440.000

102
 CÔNG
 CỔ
 TÀI
 ĐỀ
 SĨ
 ĐN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
a. Các khoản vay						
Vay ngắn hạn	11.831.677.643	11.831.677.643	134.112.179.274	120.281.834.032	25.662.022.885	25.662.022.885
Vay ngắn hạn	-	-	123.372.052.214	108.030.156.389	15.341.895.825	15.341.895.825
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Trung tâm Sài Gòn (*)	-	-	60.767.209.892	45.425.314.067	15.341.895.825	15.341.895.825
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	-	-	24.464.715.931	24.464.715.931	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	-	-	38.140.126.391	38.140.126.391	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	11.831.677.643	11.831.677.643	10.740.127.060	12.251.677.643	10.320.127.060	10.320.127.060
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	1.680.000.000	1.680.000.000	420.000.000	2.100.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (1)	5.791.717.643	5.791.717.643	5.960.167.060	5.791.717.643	5.960.167.060	5.960.167.060
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh (2)	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Đồng Thành phố Hồ Chí Minh (3)	2.559.960.000	2.559.960.000	2.559.960.000	2.559.960.000	2.559.960.000	2.559.960.000
Vay dài hạn	18.265.440.000	18.265.440.000	61.495.920.000	16.760.127.060	63.001.232.940	63.001.232.940
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn	6.440.000.000	6.440.000.000	-	6.440.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (1)	-	-	61.495.920.000	5.960.167.060	55.535.752.940	55.535.752.940
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thành phố Hồ Chí Minh (2)	5.850.000.000	5.850.000.000	-	1.800.000.000	4.050.000.000	4.050.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Đồng Thành phố Hồ Chí Minh (3)	5.975.440.000	5.975.440.000	-	2.559.960.000	3.415.480.000	3.415.480.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(* Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND căn cứ theo hợp đồng vay giữa Công ty với Ngân hàng, lãi suất ghi theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2025:

(1) Hợp đồng tín dụng số VNM 699411CM ngày 27/6/2025:

Số tiền vay	: 150.000.000.000 VND. Bên vay sẽ hoàn trả đầy đủ các khoản vay theo 17 đợt với số tiền bằng nhau trên cơ sở hàng quý, bắt đầu vào ngày đầu tiên của tháng thứ 13 kể từ và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Mục đích vay	: Tài trợ lên đến 100% chi phí mua phương tiện vận tải và/hoặc máy móc thiết bị phục vụ hoạt động vận chuyển xăng dầu từ các công ty trong cùng Tập đoàn Petrolimex và/hoặc 100% chi phí mua phương tiện vận tải và/hoặc máy móc thiết bị mới phục vụ hoạt động vận chuyển xăng dầu từ các bên bán khác.
Lãi suất vay	: Lãi suất tính lãi liên quan đến một khoản vay được rút bằng VND, là tổng của lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 03 tháng bằng VND và lãi biên. Lãi suất cụ thể của khoản vay sẽ được xác nhận bằng một văn bản thông báo về khoản vay do ngân hàng cấp ngay lập tức sau khi giải ngân khoản vay đó hoặc sau ngày đầu tiên của mỗi kỳ xác định lãi suất.
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày và bao gồm ngày rút vốn lần đầu.
Tài sản đảm bảo	: Các tài sản là phương tiện vận tải và/hoặc máy móc thiết bị phục vụ ngành vận tải xăng dầu sẽ được hình thành (hoặc được mua) từ việc sử dụng khoản vay; và Tất cả các quyền và tiền thu từ các tài sản đó bao gồm bất kỳ khoản tiền nào thu được từ bảo hiểm (nếu có).
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi cộng dồn trên mỗi khoản vay cho Ngân hàng vào ngày cuối cùng của mỗi kỳ tính lãi. Mỗi kỳ thanh toán lãi có thời hạn 3 tháng. Kỳ tính lãi đầu tiên đối với một khoản vay sẽ bắt đầu vào và bao gồm ngày rút vốn của khoản vay và kết thúc vào ngày hết hạn.
Lãi suất quá hạn	: Theo thông báo của Ngân hàng trên cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật.
Số dư vay tại 31/12/2025	: 61.495.920.000 VND.
Số phải trả trong năm 2026	: 5.960.167.060 VND.

(2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 21/7844850/24-DN2/T-TL ngày 11/6/2024:

Số tiền vay	: 9.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Đầu tư 5 xe ô tô xi-téc chở xăng dầu, téc nhôm dung tích 20m3
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: 04 xe xi-téc 50H-404.84, 50H-411.90, 50H-414.66, 50H-417.69
Thời hạn trả lãi vay	: Thời gian 07 ngày được tính từ ngày trên phiếu tính lãi là ngày 26 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 31/12/2025	: 5.850.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2026	: 1.800.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(3) Hợp đồng tín dụng số 6530-LAV-202300185 ngày 17/4/2023:

Số tiền vay	: 17.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua 8 xe xi-téc nhãn hiệu Hyundai dung tích 24m3 chở xăng dầu, nhiên liệu bay, tég nhôm
Lãi suất vay	: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 17/4/2028
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay
Thời hạn trả lãi vay	: 1 tháng 1 lần vào ngày 10 hàng tháng
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn
Số dư vay tại 31/12/2025	: 5.975.440.000 VND
Số phải trả trong năm 2026	: 2.559.960.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/12/2025				
Các khoản vay	73.321.360.000	10.320.127.060	63.001.232.940	-
Vay dài hạn ngân hàng	73.321.360.000	10.320.127.060	63.001.232.940	-
Cộng	73.321.360.000	10.320.127.060	63.001.232.940	-
Tại 01/01/2025				
Các khoản vay	30.097.117.643	11.831.677.643	18.265.440.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	30.097.117.643	11.831.677.643	18.265.440.000	-
Cộng	30.097.117.643	11.831.677.643	18.265.440.000	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Đơn vị tính: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số đầu năm trước	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	7.831.804.899
Tăng trong năm trước	-	-	-	990.639.063
Lãi trong năm	-	-	-	990.639.063
Giảm trong năm trước	-	-	-	7.831.804.899
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.831.804.899
Số đầu năm nay	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	990.639.063
Tăng trong năm nay	-	-	-	7.741.077.260
Lãi trong năm	-	-	-	7.741.077.260
Giảm trong năm nay	-	-	-	198.127.813
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	198.127.813
Số cuối năm nay	72.000.000.000	6.344.652.636	34.332.687.972	8.533.588.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	37.967.550.000	37.967.550.000	-	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	-	-	37.967.550.000	37.967.550.000
Các cổ đông khác	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000	34.032.450.000
Cộng	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	990.639.063	7.831.804.899
Tăng trong năm	7.741.077.260	990.639.063
Lãi trong năm	7.741.077.260	990.639.063
Giảm trong năm	198.127.813	7.831.804.899
Chia cổ tức bằng tiền	-	5.040.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	198.127.813	765.963.188
Thưởng Ban Điều hành	-	320.625.000
Chia lãi hợp tác kinh doanh	-	1.705.216.711
Tại ngày 31/12	8.533.588.510	990.639.063

CỔ PHIẾU

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.200.000	7.200.000
Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.200.000	7.200.000
Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	418.116.448.838	407.938.909.382
Doanh thu cung cấp dịch vụ	367.927.556.629	301.523.596.967
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động và doanh thu khác	9.200.804.933	9.229.315.021
Cộng	795.244.810.400	718.691.821.370
Trong đó:		
Doanh thu chủ yếu đối với các bên liên quan	367.735.022.943	300.883.176.227
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	38.575.919.500	35.450.550.612

3216
CÔNG
CỔ PH
TẢI VÀ
TRUY
CÁC
V-T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	5.115.278.314	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Cà Mau)	2.912.925.328	-
- Chi nhánh Petrolimex Bạc Liêu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau (trước ngày 01/10/2025 là Chi nhánh Xăng dầu Bạc Liêu - Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ)	4.551.411.051	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ (trước ngày 01/10/2025 là Văn phòng Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ)	2.603.543.396	-
- Chi nhánh Petrolimex Hậu Giang - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ (trước ngày 01/10/2025 là Chi nhánh Xăng dầu Hậu Giang - Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ)	2.181.458.000	-
- Chi nhánh Petrolimex Sóc Trăng - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ (trước ngày 01/10/2025 là Chi nhánh Xăng dầu Sóc Trăng - Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ)	4.405.911.498	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Đồng Nai)	34.656.777.957	23.119.532.866
- Chi nhánh Petrolimex Bình Phước - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai (trước ngày 01/10/2025 là Chi nhánh Xăng dầu Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sông Bé)	20.346.118.000	17.016.240.200
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Tiền Giang)	5.750.130.937	-
- Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Đồng Tháp)	6.338.850.832	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Lâm Đồng)	31.241.209.000	41.599.527.000
- Chi nhánh Petrolimex Bình Thuận - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng (trước 01/07/2024 là Chi nhánh Petrolimex Bình Thuận - Công ty Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu, từ ngày 01/7/2024 đến 30/09/2025 là Công ty Xăng Dầu Bình Thuận)	10.501.290.000	8.764.029.000
- Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng (trước 01/10/2025 là Chi nhánh Xăng dầu Đắk Nông - Công ty TNHH Xăng dầu Nam Tây Nguyên)	15.998.850.300	17.209.593.700
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Long An)	32.114.689.000	31.516.662.000
- Chi nhánh Petrolimex Bắc Tây Ninh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Tây Ninh)	40.137.785.069	36.746.169.901
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Vĩnh Long)	5.121.767.232	-
- Chi nhánh Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Bến Tre)	3.666.376.888	-
- Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long (trước ngày 01/10/2025 là Công ty	2.090.783.713	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Xăng dầu Trà Vinh)		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	14.586.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Quảng Bình)	34.684.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn (trước ngày 01/10/2025 là Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực II)	37.792.166.000	160.600.000
- Chi nhánh Xăng dầu Sài Gòn - Công ty Xăng dầu Khu vực II - TNHH MTV (Từ ngày 01/6/2025 là sáp nhập vào Văn phòng Công ty Xăng dầu Khu vực II nay là Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn)	25.359.240.800	59.119.635.370
- Chi nhánh Petrolimex Bình Dương - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn (trước ngày 01/10/2025 là Văn phòng Công ty Sông Bé)	21.234.852.184	17.269.969.000
- Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn (trước ngày 01/10/2025 là Văn phòng Công ty Bà Rịa - Vũng Tàu)	13.505.903.000	11.306.796.100
Công ty Xăng dầu Bình Định (sáp nhập vào Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai từ ngày 01/10/2025)	-	37.752.000
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Đà Nẵng	1.482.514.944	1.566.118.478

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	389.243.891.049	378.991.445.476
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	324.755.880.887	259.592.734.416
Giá vốn của hoạt động cho thuê tài sản và giá vốn khác	3.391.608.941	3.445.805.880
Cộng	717.391.380.877	642.029.985.772

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	27.172.033	18.554.709
Cổ tức được chia	36.000.000	29.250.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	260.544	312.736
Cộng	63.432.577	48.117.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	4.240.044.563	2.476.270.062
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư	(45.000.000)	29.250.000
Chi phí tài chính khác	895.600.000	-
Cộng	5.090.644.563	2.505.520.062

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
25.1 Chi phí bán hàng	27.770.656.398	22.876.716.230
Chi phí nhân viên	13.036.436.796	8.501.091.434
Chi phí khấu hao	1.502.707.449	1.855.309.439
Các khoản chi phí bán hàng khác	13.231.512.153	12.520.315.357
25.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.612.189.286	37.045.759.264
Chi phí nhân viên	18.526.120.814	15.546.239.483
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.086.068.472	21.499.519.781

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	696.363.636	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(95.659.964)	-
Xử lý công nợ	25.110.884	458.452
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	3.435.818	-
Các khoản khác	289.512.583	1.741.212.146
Cộng	918.762.957	1.741.670.598

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản chậm nộp, truy thu thuế	801.348.274	8.156.737.228
Các khoản khác	135.427	5.000.621
Cộng	801.483.701	8.161.737.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	10.560.651.109	7.861.890.236
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.337.915.278	8.778.200.945
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	326.280.000	258.000.000
Chi phí khấu hao xe ô tô vượt mức quy định	161.876.365	108.426.024
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm trước	302.002	75.172
Chi phí không được trừ khác	849.456.911	8.411.699.749
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	36.000.000	29.552.002
Cổ tức được chia	36.000.000	29.250.000
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm nay	-	302.002
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	11.862.566.387	16.610.539.179
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	2.372.513.277	3.322.107.836
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)	447.060.572	3.549.143.337
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(6)+(7)	2.819.573.849	6.871.251.173

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	94.016.470.480	79.718.682.466
Chi phí nhân công	138.218.281.496	106.910.045.311
Chi phí khấu hao	32.911.668.976	27.588.279.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	125.383.914.560	108.744.008.524
Cộng	390.530.335.512	322.961.015.790

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	7.741.077.260	990.639.063
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	198.127.813
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	7.741.077.260	792.511.250
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	7.200.000	7.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.075	110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2024 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ-PSC ngày 15/4/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản thanh toán tiền mua sắm TSCĐ năm trước, số tiền 907.155.000 VND và khoản ứng trước tiền mua sắm TSCĐ năm sau, số tiền 10.834.500.000 VND; không bao gồm khoản chưa thanh toán tiền mua sắm TSCĐ năm nay, số tiền 150.260.400 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền 10.740.127.060 VND.

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

33. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch chủ yếu với bên liên quan	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ (không bao gồm thuế GTGT đầu vào)	413.025.758.001	389.440.568.525
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Lâm Đồng)	3.797.019.047	613.007.280
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Khu vực II)	128.360.118.215	130.812.168.174
Chi nhánh Petrolimex Vũng Tàu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn (trước ngày 01/10/2025 là Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bà Rịa - Vũng Tàu)	5.051.353.211	5.528.516.872
Chi nhánh Petrolimex Bình Dương - Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn (trước ngày 01/10/2025 là Văn phòng Công ty Xăng dầu Sông Bé)	224.200.037.420	211.822.036.975
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Đồng Nai)	31.396.252.810	30.476.041.843
- Chi nhánh Petrolimex Bình Phước - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai (trước ngày 01/10/2025 là Chi nhánh Petrolimex Bình Phước - Công ty Xăng dầu Sông Bé)	1.918.451	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Long An)	1.745.883.133	4.182.956.881
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	49.202.000	119.860.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	5.125.030.900	5.504.132.900
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long (trước 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Vĩnh Long)	200.690.025	-
- Chi nhánh Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long (trước ngày 01/10/2025 là Công ty	1.047.531.397	-

34

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch chủ yếu với bên liên quan	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Xăng dầu Bến Tre) - Chi nhánh Petrolimex Trà Vinh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Trà Vinh)	581.443.975	-
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Cà Mau)	978.057.766	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp bao gồm:		
- Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Tiền Giang)	1.580.931.796	-
- Chi nhánh Petrolimex Cao Lãnh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Đồng Tháp)	1.218.112.613	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ)	5.581.852.625	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang (trước ngày 01/10/2025 là Công ty Xăng dầu An Giang)	768.296.830	-
Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex bao gồm:		
- Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	105.771.400	-
- Văn phòng Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	-	381.847.600
Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	105.222.000	-
Chi nhánh Hóa dầu Cần Thơ - Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	51.957.400	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Cần Thơ	1.079.074.987	-
Mua TSCĐ	53.450.257.342	-
Tổng công ty Dịch vụ Xăng Dầu Petrolimex - Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Cần Thơ	51.721.146.462	-
Chi nhánh Miền Nam - Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Petrolimex	1.729.110.880	-
Chia cổ tức	-	2.657.728.500
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (sáp nhập vào Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam từ ngày 01/10/2025)	-	2.657.728.500

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Chức vụ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND	
Ông Bùi Trung Định	Chủ tịch HĐQT	98.880.000	121.370.000
Ông Vũ Hoàng Chương	Thành viên HĐQT	80.040.000	99.590.000
Ông Phạm Chí Giao	Thành viên HĐQT	80.040.000	99.590.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (trước ngày 12/4/2024)	-	380.750.000
Ông Nguyễn Xuân Thái	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	663.840.000	834.625.000
Ông Nguyễn Tiến Nghĩa	Thành viên (từ ngày 12/4/2024) kiêm Phó Giám đốc	616.200.000	778.300.000
Ông Ngô Anh Dũng	Phó Giám đốc	581.920.000	751.000.000
Ông Huỳnh Thanh Nam	Phó Giám đốc (từ ngày 01/10/2025)	64.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng BKS	550.120.000	751.000.000
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên BKS	80.780.000	69.960.000
Bà Đặng Thị Thu	Thành viên BKS	455.197.655	414.963.205
Cộng	3.271.017.655	4.301.148.205	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh hàng hóa và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh hàng hóa: kinh doanh xăng, dầu, gas, các sản phẩm hóa dầu khác;
- Bộ phận khác: cho thuê văn phòng và dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	166.468.951.559	50.855.548.317	38.073.547.560	255.398.047.436
Tài sản không phân bổ				26.414.666.390
Cộng				281.812.713.826
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	121.030.212.777	11.250.364.114	1.571.076.400	133.851.653.291
Nợ phải trả không phân bổ				26.750.131.417
Cộng				160.601.784.708

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	367.927.556.629	418.116.448.838	9.200.804.933	795.244.810.400
Giá vốn hàng bán	324.755.880.887	389.243.891.049	3.391.608.941	717.391.380.877
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				62.382.845.684
Doanh thu hoạt động tài chính				63.432.577
Chi phí tài chính				5.090.644.563
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				10.443.371.853
Lãi (lỗ) khác				117.279.256
Lợi nhuận trước thuế				10.560.651.109
Chi phí thuế TNDN				2.819.573.849
Lợi nhuận sau thuế				7.741.077.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	108.626.487.440	52.916.908.190	52.847.097.340	214.390.492.970
Tài sản không phân bổ				7.089.205.256
Cộng				221.479.698.226
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	63.059.493.995	15.980.217.153	4.375.071.400	83.414.782.548
Nợ phải trả không phân bổ				24.396.936.007
Cộng				107.811.718.555

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	Vận tải	Kinh doanh hàng hóa	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	301.523.596.967	407.938.909.382	9.229.315.021	718.691.821.370
Giá vốn hàng bán	259.592.734.416	378.991.445.476	3.445.805.880	642.029.985.772
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				59.922.475.494
Doanh thu hoạt động tài chính				48.117.445
Chi phí tài chính				2.505.520.062
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				14.281.957.487
Lãi (lỗ) khác				(6.420.067.251)
Lợi nhuận trước thuế				7.861.890.236
Chi phí thuế TNDN				6.871.251.173
Lợi nhuận sau thuế				990.639.063

Theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

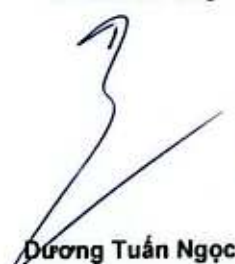
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Võ Thị Kiều Duyên


Dương Tuấn Ngọc




Nguyễn Xuân Thái